

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/keə(r)/	sự chăm sóc	She shows care for her pet.	Cô ấy chăm sóc thú cưng của mình.
	(v)	/kən'saɪd(r)/	xem xét, cân nhắc	I consider him a friend.	Tôi coi anh ấy là bạn.
	(n)	/keɪv/	hang, động	The bat lives in a cave.	Con dơi sống trong hang.
	(adj)	/ˈhaʊmles/	không nhà cửa, vô gia cư	He helps the homeless man.	Anh ấy giúp người đàn ông vô gia cư.
	(v)	/pəʊz/	tạm nghỉ, tạm ngừng	She pauses to take a breath.	Cô ấy dừng lại để thở.
	(adv)	/ˈhɑːmfəli/	1 cách có hại	Smoking is harmfully affecting your health.	Hút thuốc đang ảnh hưởng có hại đến sức khỏe của bạn.
	(adv)	/ˈθɔːtfəli/	1 cách chín chắn, 1 cách ăn cần	He thinks thoughtfully before speaking.	Anh ấy suy nghĩ thấu đáo trước khi nói.
	(adj)	/fiə(r)/	công bằng, không thiên vị; đúng	The game is fair for everyone.	Trò chơi công bằng cho mọi người.